

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
đã được kiểm toán**

M.C

M.S

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35

TRÁ  
DỊ  
TÀI  
V  
HVN

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các Công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Vốn điều lệ VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng...	6.000.000.000	51%

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

### Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Nga Huế	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

1-C  
ỦY BAN  
VẤN ĐỀ  
TỔNG  
QUẢN  
TRỊ  
CHỦ

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 3 năm 2022





Số: 36-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 14/03/2022, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**  
**Phó Giám đốc**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Bích Nguyệt**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4817-2019-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>914.890.994.533</b>	<b>930.825.451.040</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>56.507.815.259</b>	<b>112.888.328.229</b>
1. Tiền	111		24.907.815.259	30.900.811.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.600.000.000	81.987.516.615
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>52.752.333.585</b>	<b>23.103.348.662</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	11.056.617.621
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.319.173.138	12.046.731.041
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>380.086.984.672</b>	<b>440.829.165.508</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	292.487.949.330	356.078.423.842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	75.493.769.496	64.953.701.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.654.385.756	21.346.160.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.549.119.910)	(1.549.119.910)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>372.402.158.119</b>	<b>305.740.131.850</b>
1. Hàng tồn kho	141		405.283.238.818	346.771.397.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.881.080.699)	(41.031.266.081)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>53.141.702.898</b>	<b>48.264.476.791</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.574.162.176	6.225.258.074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.108.458.846	27.698.959.593
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	15.459.081.876	14.340.259.124
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>495.261.881.874</b>	<b>478.823.416.614</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>7.532.198.985</b>	<b>7.377.498.985</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.532.198.985	7.377.498.985
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>358.365.569.790</b>	<b>380.721.673.436</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	268.554.757.314	290.303.188.737
- Nguyên giá	222		462.647.846.738	458.516.899.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.093.089.424)	(168.213.711.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	89.810.812.476	90.418.484.699
- Nguyên giá	228		102.744.644.907	102.744.644.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.933.832.431)	(12.326.160.208)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>34.367.028.408</b>	<b>9.932.872.405</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	34.367.028.408	9.932.872.405
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>90.794.206.268</b>	<b>77.821.254.671</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		39.260.942.834	24.527.894.945
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.007.000.000	55.320.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3.444.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.526.263.434	1.417.359.726
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>4.202.878.423</b>	<b>2.970.117.117</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.202.878.423	2.970.117.117
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.410.152.876.407</b>	<b>1.409.648.867.654</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>465.720.188.277</b>	<b>486.461.094.671</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>413.887.163.208</b>	<b>432.760.728.727</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	90.039.346.763	131.627.559.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	25.759.526.961	19.342.242.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.561.327.313	774.473.560
4. Phải trả người lao động	314		19.305.197.699	28.458.035.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	43.596.016.583	43.536.306.845
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	8.930.780.002
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	37.640.970.479	32.149.024.935
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	90.105.611.202	61.144.726.342
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	15.819.238.727	16.840.430.500
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.059.927.481	89.957.148.900
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.833.025.069</b>	<b>53.700.365.944</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.722.507.273	1.722.507.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	47.866.659.125	49.734.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>944.432.688.130</b>	<b>923.187.772.983</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>939.344.157.664</b>	<b>918.099.242.517</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.794.314.681	324.683.485.168
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.353.843.784	64.178.076.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.670.070.320	48.348.805.053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.683.773.464	15.829.271.718
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.218.726.770	8.260.408.149
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>5.088.530.466</b>	<b>5.088.530.466</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	5.088.530.466	5.088.530.466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.410.152.876.407</b>	<b>1.409.648.867.654</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 14 tháng 3 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	749.314.622.206	946.476.171.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.483.257.044	6.254.483.348
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	733.831.365.162	940.221.687.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	511.228.392.918	707.940.870.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		222.602.972.244	232.280.817.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.400.754.895	20.237.355.181
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.081.833.282	1.189.622.903
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.086.828.079	4.687.067.522
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		14.733.047.889	3.627.253.819
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	144.759.306.120	156.151.844.030
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	81.248.255.807	82.538.998.279
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.647.379.819	16.264.961.285
12. Thu nhập khác	31	VI.8	208.182.874	7.232.521.226
13. Chi phí khác	32	VI.9	56.980.018	1.072.795.260
14. Lợi nhuận khác	40		151.202.856	6.159.725.966
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.798.582.675	22.424.687.251
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.039.889.218	4.135.033.715
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	25.776.007
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.758.693.457	18.263.877.529
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		21.683.773.464	15.829.271.718
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.074.919.993	2.434.605.811
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	787	562

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BÔNG ĐÈN  
ĐIỆN QUANG

Hồ Quỳnh Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.798.582.675	22.424.687.251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	29.047.756.966	17.107.075.238
- Các khoản dự phòng	03	(12.615.377.155)	(10.549.328.432)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.154.417.357)	45.248.990
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.907.358.334)	(25.293.545.733)
- Chi phí lãi vay	06	4.086.828.079	4.687.067.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.256.014.874	8.421.204.836
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	57.573.039.664	(20.729.055.620)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(58.511.840.887)	126.304.845.612
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(46.525.769.173)	(53.296.474.467)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.581.665.408)	(2.427.872.781)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.623.457.174	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.080.114.737)	(4.637.328.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.126.154.760)	(2.993.988.239)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.611.199.729)	(1.722.991.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.984.232.982)	48.918.339.481
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31.125.809.323)	(124.085.648.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	181.818.182	5.131.666.038
3. Tiền chi cho vay	23	(43.478.067.245)	(13.673.782.153)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	12.096.721.440	58.382.888.949
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.692.110.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.134.297.423	15.690.140.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.498.929.523)	(58.554.735.234)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.470.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	152.173.009.630	132.642.352.523
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(125.079.465.645)	(134.444.513.364)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.300.000)	(27.588.219.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.072.243.985	(27.920.380.507)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(56.410.918.520)	(37.556.776.260)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	112.888.328.229	150.435.862.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.405.550	9.242.328
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	56.507.815.259	112.888.328.229

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ....	6.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

##### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 18. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**20. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	407.927.203	142.043.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.499.888.056	30.758.767.776
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	31.600.000.000	81.987.516.615
<b>Cộng</b>	<b>56.507.815.259</b>	<b>112.888.328.229</b>

138  
ÔNG  
HIỆP  
VỤ  
TÍNH  
TIỀN  
AM  
TP. 1





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng trong nước	282.043.486.161	346.178.307.673
Phải thu khách hàng nước ngoài	10.444.463.169	9.900.116.169
<b>Cộng</b>	<b>292.487.949.330</b>	<b>356.078.423.842</b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Shenzhen Lvhong Electronics Technology Co., Ltd	7.120.758.259	1.462.994.160
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	13.730.204.804	12.730.204.804
Akuvox (xiamen) Networks Co., Ltd	8.172.588.801	-
Các đối tượng khác	46.470.217.632	50.760.502.492
<b>Cộng</b>	<b>75.493.769.496</b>	<b>64.953.701.456</b>

5. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.654.385.756</b>	<b>21.346.160.120</b>
Phải thu người lao động	4.386.813.765	2.798.761.193
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	39.870.745	18.356.065
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	845.901.000	624.901.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	700.082.693	220.997.853
Phải thu chi hộ nhà thầu Công ty CP Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	6.363.899.472	4.464.061.087
Phải thu ngắn hạn khác	1.317.818.081	13.219.082.922
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.532.198.985</b>	<b>7.377.498.985</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	7.532.198.985	7.377.498.985
<b>Cộng</b>	<b>21.186.584.741</b>	<b>28.723.659.105</b>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Việt Nam)	192.875.555	(96.437.778)	192.875.555	(96.437.778)
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bách Chiến	642.833.000	(321.416.500)	642.833.000	(321.416.500)
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Myanmar)	2.162.585.265	(1.081.292.632)	2.162.585.265	(1.081.292.632)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Việt Bảo	49.973.000	(49.973.000)	49.973.000	(49.973.000)
<b>Cộng</b>	<b>3.048.266.820</b>	<b>(1.549.119.910)</b>	<b>3.048.266.820</b>	<b>(1.549.119.910)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	450.295.227	-	333.472.801	-
Nguyên liệu, vật liệu	168.945.617.101	(14.880.867.673)	112.375.275.407	(22.842.082.555)
Công cụ, dụng cụ	411.924.763	-	437.858.647	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.368.500.181	-	62.005.385.912	-
Thành phẩm	75.953.859.980	(7.336.600.956)	86.530.969.080	(9.116.561.308)
Hàng hoá	102.153.041.566	(10.663.612.070)	85.088.436.084	(9.072.622.218)
<b>Cộng</b>	<b>405.283.238.818</b>	<b>(32.881.080.699)</b>	<b>346.771.397.931</b>	<b>(41.031.266.081)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	<b>6.574.162.176</b>	<b>6.225.258.074</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	770.266.805	1.101.163.191
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.803.895.371	5.124.094.883
b) Dài hạn	<b>4.202.878.423</b>	<b>2.970.117.117</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.780.575.075	2.402.698.106
Chi phí trả trước dài hạn khác	422.303.348	567.419.011
<b>Cộng</b>	<b>10.777.040.599</b>	<b>9.195.375.191</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	180.589.749.504	113.824.415.375	53.908.044.355	73.847.708.895	458.516.899.743
Số tăng trong năm	-	3.324.633.357	1.324.650.529	3.252.548.630	7.901.832.516
- Mua sắm mới	-	3.324.633.357	114.471.333	3.252.548.630	6.691.653.320
- Tăng khác	-	-	1.210.179.196	-	1.210.179.196
Số giảm trong năm	928.081.876	2.490.764.753	-	-	3.770.885.521
- Thanh lý, nhượng bán	259.200.000	2.064.190.325	-	-	2.560.706.325
- Giảm khác	668.881.876	426.574.428	-	-	1.210.179.196
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>179.661.667.628</b>	<b>114.658.283.979</b>	<b>55.232.694.884</b>	<b>77.100.257.525</b>	<b>462.647.846.738</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	36.341.912.055	91.060.467.976	8.376.719.052	415.547.745	168.213.711.006
Số tăng trong năm	6.076.844.151	8.339.378.967	8.110.452.035	4.608.127.440	29.650.263.939
- Khấu hao trong năm	6.076.844.151	8.339.378.967	6.900.272.839	4.608.127.440	28.440.084.743
- Tăng khác	-	-	1.210.179.196	-	1.210.179.196
Giảm trong năm	928.081.876	2.490.764.753	-	-	3.770.885.521
- Thanh lý, nhượng bán	259.200.000	2.064.190.325	-	-	2.560.706.325
- Giảm khác	668.881.876	426.574.428	-	-	1.210.179.196
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.490.674.330</b>	<b>96.909.082.190</b>	<b>16.487.171.087</b>	<b>5.023.675.185</b>	<b>194.093.089.424</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	144.247.837.449	22.763.947.399	45.531.325.303	73.432.161.150	290.303.188.737
Tại ngày cuối năm	<b>138.170.993.298</b>	<b>17.749.201.789</b>	<b>38.745.523.797</b>	<b>72.076.582.340</b>	<b>268.554.757.314</b>

31/12/2021 01/01/2021

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

104.861.860.798 100.331.001.990

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	93.213.670.545	9.530.974.362	102.744.644.907
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>93.213.670.545</b>	<b>9.530.974.362</b>	<b>102.744.644.907</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.227.910.736	9.098.249.472	12.326.160.208
Khấu hao trong năm	379.706.890	227.965.333	607.672.223
Giảm khác trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.607.617.626</b>	<b>9.326.214.805</b>	<b>12.933.832.431</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	89.985.759.809	432.724.890	90.418.484.699
Tại ngày cuối năm	<b>89.606.052.919</b>	<b>204.759.557</b>	<b>89.810.812.476</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản	31.674.458.185	5.516.131.767
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	932.911.919	1.782.654.102
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.593.379.204	2.614.011.536
Sửa chữa lớn TSCĐ	166.279.100	20.075.000
<b>Cộng</b>	<b>34.367.028.408</b>	<b>9.932.872.405</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	65.985.436.391	65.985.436.391	86.813.344.602	86.813.344.602
Phải trả người bán nước ngoài	24.053.910.372	24.053.910.372	44.814.214.796	44.814.214.796
<b>Cộng</b>	<b>90.039.346.763</b>	<b>90.039.346.763</b>	<b>131.627.559.398</b>	<b>131.627.559.398</b>

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
a) <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>25.759.526.961</b>	<b>19.342.242.342</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây Dựng Thương mại và Nông Nghiệp Hải Vương	5.585.565.449	-
Các đối tượng khác	20.173.961.512	19.342.242.342
b) <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>2.243.858.671</b>	<b>2.243.858.671</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng nhà và Phát triển nhà Vicoland	2.243.858.671	2.243.858.671
<b>Cộng</b>	<b>28.003.385.632</b>	<b>21.586.101.013</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 SẢN XUẤT XÂY DỰNG  
 THƯƠNG MẠI VÀ NÔNG NGHIỆP  
 HẢI VƯƠNG  
 CHỨNG CHỈ

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 SẢN XUẤT XÂY DỰNG  
 THƯƠNG MẠI VÀ NÔNG NGHIỆP  
 HẢI VƯƠNG  
 CHỨNG CHỈ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp	774.473.560	41.417.312.028	39.630.458.275	2.561.327.313
Thuế giá trị gia tăng	774.473.560	10.165.382.081	8.378.528.328	2.561.327.313
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	31.077.082.563	31.077.082.563	-
Tiền thuê đất	-	57.292.342	57.292.342	-
Các loại thuế khác	-	117.555.042	117.555.042	-
b) Phải thu	14.340.259.124	7.608.364.515	8.727.187.267	15.459.081.876
Thuế xuất nhập khẩu	102.760.639	3.742.327.070	3.672.861.179	33.294.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.635.084.016	2.039.889.218	2.126.154.760	10.721.349.558
Thuế thu nhập cá nhân	3.602.414.469	1.826.148.227	2.928.171.328	4.704.437.570

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng công nghệ cao	32.028.391.833	29.975.908.706
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	7.515.144.816
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	8.525.590.406	-
Chi phí lãi vay phải trả	88.265.767	81.552.425
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.953.768.577	5.963.700.898
<b>Cộng</b>	<b>43.596.016.583</b>	<b>43.536.306.845</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	-	8.930.780.002
Công trình Cali Machico Hà Đông MAC	-	8.930.780.002
b) Dài hạn	1.722.507.273	1.722.507.273
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
<b>Cộng</b>	<b>1.722.507.273</b>	<b>10.653.287.275</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	6.378.962.869	5.311.616.238
Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	4.480.615.980	381.275.387
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	10.372.595.434	9.658.895.434
Nhận lý quỹ, ký cược ngắn hạn	11.101.232.000	11.516.794.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.307.564.196	5.280.443.876
<b>Cộng</b>	<b>37.640.970.479</b>	<b>32.149.024.935</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Trong năm		31/12/2021
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	61.144.726.342	154.040.350.505	125.079.465.645	90.105.611.202
Vay ngắn hạn	44.566.726.342	134.866.351.835	108.501.465.645	109.279.609.872
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	16.281.176.891	52.360.145.947	31.641.322.838	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.285.549.451	41.024.467.178	69.310.016.629	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (ii)	-	20.086.761.710	5.048.149.178	15.038.612.532
- Vay cá nhân (iii)	-	21.394.977.000	2.501.977.000	18.893.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.578.000.000</b>	<b>19.173.998.670</b>	<b>16.578.000.000</b>	<b>19.173.998.670</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	-	2.595.998.670	-	2.595.998.670
b) Vay dài hạn	49.734.000.000	17.306.657.795	19.173.998.670	47.866.659.125
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	49.734.000.000	-	16.578.000.000	33.156.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	-	17.306.657.795	2.595.998.670	14.710.659.125
<b>Cộng</b>	<b>110.878.726.342</b>	<b>171.347.008.300</b>	<b>144.253.464.315</b>	<b>137.972.270.327</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0077/2318/N-KD/01 ngày 22/09/2021. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 37.000.000.000 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV200109427/1401 ngày 10/12/2020. Thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 15.038.612.532 đồng.

(iii) Đây là khoản vay của các cá nhân với lãi suất theo từng hợp đồng vay, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất 6%/năm. Các khoản vay đều là tín chấp.

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số: 0051/KHDN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP.HCM; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 49.734.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 16.578.000.000 đồng).

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số: DSG/HĐTD/CNCDIENQUANG/202110 ngày 12/10/2021. Lãi suất cố định 7,5%/năm trong khoảng thời gian 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 17.306.657.795 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 2.595.998.670 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021	01/01/2021
19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15.819.238.727	16.840.430.500
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	15.819.238.727	16.840.430.500
Cộng		

	Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	361.227.489.820	79.791.924.884	5.380.606.643	967.377.293.776
20. <b>Vốn chủ sở hữu</b>								
a) <b>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>								
Vốn góp của chủ sở hữu								
Thặng dư vốn cổ phần								
Trích Quỹ đầu tư phát triển					167.014.351	(167.014.351)	-	1.470.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi						(3.698.149.480)	(491.194.305)	1.470.000.000
Trả cổ tức năm 2019						(27.558.066.000)	(514.500.000)	2.434.605.811
Biến động khác					(36.711.019.003)	(19.890.000)	(19.110.000)	18.263.877.529
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(167.011.563.046)</b>	<b>324.683.485.168</b>	<b>64.178.076.771</b>	<b>8.260.408.149</b>	<b>918.099.242.517</b>	

	Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.683.485.168	64.178.076.771	8.260.408.149	918.099.242.517
Lãi trong năm nay								
Trích Quỹ đầu tư phát triển					110.829.513	(110.829.513)	-	22.758.693.457
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi						(350.848.538)	(337.089.772)	(687.938.310)
Trả cổ tức bằng tiền						(46.328.400)	(44.511.600)	(735.000.000)
Biến động khác								(90.840.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>344.394.675.475</b>	<b>(167.011.563.046)</b>	<b>324.794.314.681</b>	<b>85.353.843.784</b>	<b>8.218.726.770</b>	<b>939.344.157.664</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021</u>	%	<u>01/01/2021</u>	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	27.558.066.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	34.359.416	34.359.416
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**21. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	17.727.837.341
b) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	27.025,38	2.166,08
+ EUR	14.075,62	482,41
+ BSF	43.838,38	43.838,38

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	659.524.057.411	780.092.664.939
Doanh thu xuất khẩu	20.377.563.500	1.649.283.820
Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	40.096.697.853	135.718.324.048
Doanh thu khác	29.316.303.442	29.015.898.372
<b>Cộng</b>	<b>749.314.622.206</b>	<b>946.476.171.179</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	5.163.307.876	2.315.880.847
Hàng bán bị trả lại	10.319.949.168	3.938.602.501
<b>Cộng</b>	<b>15.483.257.044</b>	<b>6.254.483.348</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	644.040.800.367	773.838.181.591
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	20.377.563.500	1.649.283.820
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp - công trình	40.096.697.853	135.718.324.048
Doanh thu thuần khác	29.316.303.442	29.015.898.372
<b>Cộng</b>	<b>733.831.365.162</b>	<b>940.221.687.831</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	478.274.999.350	593.770.270.601
Giá vốn xây lắp - công trình	36.530.145.668	123.792.992.109
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.024.746.745)	(9.639.509.616)
Giá vốn khác	447.994.645	17.117.240
<b>Cộng</b>	<b>511.228.392.918</b>	<b>707.940.870.334</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.378.074.263	11.995.052.866
Lãi bán các khoản đầu tư	8.067.452.826	3.374.028.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.235.308.000	2.498.308.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.719.919.806	2.369.966.263
<b>Cộng</b>	<b>14.400.754.895</b>	<b>20.237.355.181</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.086.828.079	4.687.067.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	439.005.203	3.390.555.381
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	<u>(3.444.000.000)</u>	<u>(6.888.000.000)</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.081.833.282</u></b>	<b><u>1.189.622.903</u></b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>144.759.306.120</b>	<b>156.151.844.030</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	70.063.994.607	69.774.875.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.253.000.406	1.974.161.996
Trích lập chi phí bảo hành	-	7.778.377.111
Chi phí bán hàng khác	73.442.311.107	76.624.429.340
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>81.248.255.807</b>	<b>82.538.998.279</b>
Chi phí nhân viên quản lý	35.850.527.337	38.717.984.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.270.170.188	5.817.925.576
Trích lập/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	-	474.326.990
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.127.558.282	37.528.760.981

**8. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý tài sản	181.818.182	4.933.862.996
Thu nhập khác	26.364.692	2.298.658.230
<b>Cộng</b>	<b><u>208.182.874</u></b>	<b><u>7.232.521.226</u></b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	55.624.309	40.002.400
Chi phí khác	1.355.709	1.032.792.860
<b>Cộng</b>	<b><u>56.980.018</u></b>	<b><u>1.072.795.260</u></b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

a) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.056.501.622	5.907.191.021
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	4.880.827	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15	(21.493.231)	1.772.157.306
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b><u>2.039.889.218</u></b>	<b><u>4.135.033.715</u></b>

b) Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(25.776.007)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>(25.776.007)</u></b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.683.773.464	15.829.271.718
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(350.848.538)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	350.848.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.683.773.464	15.478.423.180
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.558.066	27.558.066
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>787</u></b>	<b><u>562</u></b>

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do trong năm nay Công ty có trích Quỹ Khên thưởng Phúc lợi từ lợi nhuận năm trước.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.855.822.373	427.690.881.176
Chi phí nhân công	141.185.113.661	154.331.380.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.047.756.966	17.107.075.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.882.627.401	169.464.467.901
Chi phí khác bằng tiền	64.264.168.334	75.446.483.850
<b>Cộng</b>	<b><u>689.235.488.735</u></b>	<b><u>844.040.288.877</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên HĐQT có tham gia điều hành, Ban điều hành năm 2021 là 5.597.935.300 đồng (năm 2020 là 5.845.074.000 đồng).

Thù lao của các thành viên trong HĐQT, BKS, Người phụ trách Quản trị Công ty năm 2021 là 2.490.656.200 đồng (năm 2020 là 2.486.659.000 đồng). Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
1	Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật	344.000.000	347.349.000
2	Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	286.666.700	289.471.000
3	Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	286.666.700	289.471.000
4	Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT	286.666.700	289.471.000
5	Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	286.666.700	289.471.000
6	Trần Thị Ngà Huế	Thành viên HĐQT	286.666.700	268.540.000
7	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	455.322.700	452.375.000
8	Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	86.000.000	86.837.000
9	Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	86.000.000	86.837.000
10	Lê Thị Tố Nga	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	86.000.000	86.837.000
	<b>Cộng</b>		<b>2.490.656.200</b>	<b>2.486.659.000</b>

Trong năm, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Cổ tức được chia	21.640.432.775 86.084.254.928 1.197.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 31/12/2021, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	4.800.391.562

**3. Báo cáo bộ phận**

***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

21  
CÓ  
HỮU  
HỮU  
KI  
NA  
TH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.507.815.259	112.888.328.229	56.507.815.259	112.888.328.229
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.845.436.572	13.464.090.767	44.845.436.572	13.464.090.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.698.729.651	380.435.845.779	307.698.729.651	380.435.845.779
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	59.440.160.447	66.376.617.621	130.350.065.800	65.564.010.600
<b>Cộng</b>	<b>468.492.141.929</b>	<b>573.164.882.396</b>	<b>539.402.047.282</b>	<b>572.352.275.375</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	137.972.270.327	110.878.726.342	137.972.270.327	110.878.726.342
Phải trả người bán và phải trả khác	105.719.506.393	146.566.898.708	105.719.506.393	146.566.898.708
Chi phí phải trả	43.596.016.583	43.536.306.845	43.596.016.583	43.536.306.845
<b>Cộng</b>	<b>287.287.793.303</b>	<b>300.981.931.895</b>	<b>287.287.793.303</b>	<b>300.981.931.895</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2021 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thể chấp tài sản cố định hữu hình và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2021.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>239.421.134.178</b>	<b>47.866.659.125</b>	<b>287.287.793.303</b>
Vay và nợ thuê tài chính	90.105.611.202	47.866.659.125	137.972.270.327
Phải trả cho người bán	90.039.346.763	-	90.039.346.763
Chi phí phải trả	43.596.016.583	-	43.596.016.583
Các khoản phải trả khác	15.680.159.630	-	15.680.159.630
<b>Số đầu năm</b>	<b>251.247.931.895</b>	<b>49.734.000.000</b>	<b>300.981.931.895</b>
Vay và nợ thuê tài chính	61.144.726.342	49.734.000.000	110.878.726.342
Phải trả cho người bán	131.627.559.398	-	131.627.559.398
Chi phí phải trả	43.536.306.845	-	43.536.306.845
Các khoản phải trả khác	14.939.339.310	-	14.939.339.310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hồ Quỳnh Hương